TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 20 - 8 - 2019
V/v chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nghĩa
Các Thẩm phán: Bà Từ Thị Hải Dương
Ông Võ Bá Lưu

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thuận – Thẩm tra viên, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hường - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2018/TLPT- HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2019 về việc "Chia tài sản chung". Do bản án sơ thẩm số 10/2019/HNGĐ - ST ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1238/2019/QĐ - PT ngày 22 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Th, sinh năm 1970
Địa chỉ: Thôn M, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; có mặt.
- *Bị đơn:* Ông Mai Xuân B, sinh năm 1966
Địa chỉ: Thôn M, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; có mặt.
- *Người có kháng cáo*: Ông Mai Xuân B bị đơn trong vụ án, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm ly hôn của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ tình cảm: Bà Trần Thị Th và ông Mai Xuân B tìm hiểu yêu nhau hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Q, huyện Q (nay là

thị xã B), tỉnh Quảng Bình vào tháng 02 năm 1989. Do lũ lụt nên Giấy chứng nhận kết hôn của ông bà bị mất, các sổ sách lưu trữ của Uỷ ban nhân dân xã Q đã bị thất lạc. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tin tưởng nhau, bà Th nghi ngờ ông B có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên thường xuyên về chửi bới, đánh đập bà. Ông Bình cho rằng ông không có quan hệ bất chính và cũng không đánh đập bà Th, nhưng do bất đồng quan điểm nên tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng, ông bà đã sống ly thân không quan tâm nhau từ tháng 01 năm 2016 cho đến nay. Thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nay bà Th xin được ly hôn, ông B thấy tình cảm vợ chồng không còn nên cũng nhất trí ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng ông bà có 03 con chung, Mai Thị Hồng Nh, sinh ngày 08/11/1989; Mai Thị D, sinh ngày 02/8/1991 và Mai Thị Ánh Ng, sinh ngày 26/3/2004. Hai con chung Nh và D đã trưởng thành nên ông bà không yêu cầu giải quyết. Đối với con chung Mai Thị Ánh Ng chưa thành niên ông bà đều có nguyện vọng nuôi con, ông bà không có con nuôi và con riêng.

Về quan hệ tài sản: Bà Th và ông B thống nhất vợ chồng có các tài sản sau: 01 thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08 xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình có diện tích biến động tăng từ 500m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lên 550.4m^2, tuy nhiên sự biến động này phù hợp theo quy hoạch và không có tranh chấp giá 19.256.000 đồng; 01 ngôi nhà cấp 4 hai gian giá 64.328.550 đồng; 01 nhà ngang giá 41.165.982 đồng; 01 mái che chống nóng lợp tôn của nhà lớn giá 3.744.911 đồng; 01 mái che chống nóng nhà ngang giá 4.084.932 đồng; 01 tủ ba buồng giá 2.000.000 đồng; 01 tủ ly giá 2.000.000 đồng; 01 xe mô tô Yamaha Sirius biển kiểm soát 73K1 – 078.64 giá 10.000.000 đồng; 01 xe mô tô biển kiểm soát 73K6 – 5004 giá 1.000.000 đồng; 01 nhà vệ sinh giá 6.500.000; 01 mái che lợp tôn phía sau nhà giá 2.000.000 đồng; 01 chuồng trại chăn nuôi giá 6.500.000 đồng; 01 quầy bán hàng tại chợ Q, xã Q, thị xã B tỉnh Quảng Bình giá 37.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng ông B, bà Th là 200.080.375 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm ly hôn số 10/2019/HNGĐ - ST ngày 09/5/2019 của Tòa án nhân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình đã quyết định: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 3 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 55, khoản 1 khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83, khoản 1 và khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 13, khoản 7 Điều 26, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhân sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Th và ông Mai Xuân B.

Về quan hệ con chung: Công nhận sự thoả thuận của hai bên đương sự, giao con chung Mai Thị Ánh Ng, sinh ngày 26 tháng 3 năm 2004 cho bà Trần Thị Th được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông Mai Xuân B có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng *(một triệu đồng)* kể từ tháng 5 năm 2019 cho đến khi con đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để nuôi sống bản thân.

Về quan hệ tài sản chung: Bà Trần Thị Th được sở hữu, sử dụng những tài sản: Toàn bộ thửa đất số 62, tờ bản đồ địa chính số 08 tại thôn M, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình với diện tích 550.4m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 350.4m^2 đất trồng cây hàng năm) đã được Uỷ ban nhân dân huyện Q (nay là thị xã B), tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 942748 ngày 30/9/2011 mang tên Trần Thị Th và Mai Xuân B có giá 19.256.000 đồng; 01 nhà cấp 4 hai gian giá 64.328.550 đồng; 01 nhà ngang giá 41.165.982 đồng, mái che chống nóng lợp tôn của nhà lớn giá 3.744.911 đồng, mái che che chống nóng lợp tôn của nhà ngang giá 4.084.932 đồng, công trình vệ sinh giá 6.500.000 đồng; 01 mái che lợp tôn ở phía sau nhà giá 2.000.000 đồng; 01 chuồng trại chăn nuôi giá 6.500.000 đồng; 01 tủ ly có giá 2.000.000 đồng. Tổng cộng tài sản bà Th được hưởng 149.580.375 nhưng bà Th có nghĩa vụ giao lại cho ông B 49.540.188 đồng tiền chênh lệch tài sản.

Ông Mai Xuân B được sở hữu, sử dụng: 01 tủ ba buồng giá 2.000.000 đồng, 01 xe mô tô Yamaha Sirius biển kiểm soát 73K1 – 078.64 giá 10.000.000 đồng; 01 xe mô tô biển kiểm soát 73K6 – 5044 giá 1.000.000 đồng; 01 quầy bán hàng tại chợ Q, xã Q giá 37.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông B được hưởng 50.500.000 đồng và nhận từ bà Trần Thị Th 49.540.188 đồng tiền chênh lệch tài sản.

Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Bà Trần Thị Th và ông Mai Xuân B mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng chi phí thẩm định và định giá tài sản, bà Th và ông B đã nộp đủ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên buộc chịu lãi suất chậm trả, quyền yêu cầu thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo cho đương sự theo luật định.

Ngày 19 tháng 5 năm 2019 ông Mai Xuân B bị đơn trong vụ án kháng cáo Bản án sơ thẩm số 10/2019/HNGĐ ngày 09/5/2019 của Toà án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình về phần tài sản chung: Ông B đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chia cho ông một phần diện tích đất trong tổng số 550,4m^2 đất của vợ chồng để ông làm nhà ở, vì hiện nay ông không có chỗ ở, ông không đủ tiền để mua đất làm nhà.

Tại phiên toà phúc thẩm ông Mai Xuân B vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà Trần Thị Th vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện và yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm các đương sự và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của ông Mai Xuân B để sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản theo hướng chia một phần diện tích đất là tài sản chung của vợ chồng để ông Mai Xuân B làm nhà ở và buộc các đương sự chịu án phí chia tài sản theo quy định.

Sau khi xem xét nội dung kháng cáo, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà phúc thẩm, kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, nguyên đơn, bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Ngày 09 tháng 5 năm 2019, Toà án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm vụ án số 10/2019/HNGĐ - ST về việc ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung giữa bà Trần Thị Th và ông Mai Xuân B; ngày 24 tháng 5 năm 2019 Toà án nhân dân thị xã Ba Đồn nhận được đơn kháng cáo của bị đơn ông Mai Xuân B do bưu điện chuyển đến (dấu bưu điện nhận ngày 20/5/2019) với nội dung: Ông B đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chia cho ông một phần diện tích đất trong tổng số 550,4m^2 đất của vợ chồng để ông làm nhà ở, vì hiện nay ông không có chỗ ở, ông không đủ tiền để mua đất làm nhà. Đơn kháng cáo của ông B làm trong hạn luật định đúng quy định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, căn cứ Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của ông B để xét xử phúc thẩm.

[2] Ông Trần Đình C – Cán bộ địa chính xã Q, ông Nguyễn Quang Th – Cán bộ Tư pháp xã Q, ông Mai Xuân Th – Trưởng thôn M, xã Q và bà Tưởng Thị H – Thẩm phán Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn tham gia Hội đồng định giá sản ngày 15 tháng 3 năm 2019 là trái với khoản 4 Điều 104 của Bộ luật tố tụng dân sự và không đúng thành phần theo Quyết định thành lập Hội đồng định giá số 01/2019/QĐ – ĐG ngày 10/3/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn nên cần rút kinh nghiệm.

[3] Ông Mai Xuân B và bà Trần Thị Th đều thừa nhận thửa đất số 62, tờ bản đồ số 8 (nay đổi thành thửa đất số 778 tờ bản đồ số 4) xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình có nguồn gốc là của cụ Phan Thị H. Do bà Th là con nuôi duy nhất của cụ H (cụ H không có con đẻ) nên sau khi kết hôn vào tháng 2 năm 1989 ông B, bà Th về chung sống

cùng cụ H cho tới nay. Sau khi cụ H chết ông B, bà Th đã làm thủ tục và được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số BG 942748 ngày 30 tháng 9 năm 2011 mang tên ông B, bà Th. Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa sơ thẩm bà Th và ông B đều thừa nhận thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng, Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ diện tích thửa đất số 62, tờ bản đồ số 8 (nay đổi thành thửa đất số 778 tờ bản đồ số 4) xã Q, thị xã B là tài sản chung của vợ chồng ông B, bà Th để chia tài sản là đúng quy định.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm ông B, bà Th thừa nhận vợ chồng ông bà có các loại tài sản chung như Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét để chia, ngoài các tài sản đã kê khai ở cấp sơ thẩm ông bà không có tài sản khác và cũng không có tài sản riêng. Ông B, bà Th nhất trí giá các loại tài sản theo Hội đồng định giá cấp sơ thẩm xác định và giá ông bà đã thỏa thuận đối với các tài sản Hội đồng định giá chưa xác định. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào các loại tài sản và giá các loại tài sản cấp sơ thẩm đã giải quyết để xem xét.

[5] Xét kháng cáo đề nghị chia một phần đất để làm nhà ở của ông Mai Xuân B thấy: Theo GCNQSDĐ số BG 942748 ngày 30/9/2011 của UBND huyện Q (nay là thị xã B) cấp cho bà Trần Thị Th, ông Mai Xuân B thì tại thửa số 62, tờ bản đồ số 08 xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình có diện tích 500m^2 (200m^2 đất ở lâu dài, 300m^2 đất trồng cây hàng năm sử dụng đến 2014, ngày 12/01/2017 điều chỉnh diện tích đất trồng cây được sử dụng đến năm 2064). Tại Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 15/3/2019 xác định thửa đất của ông B, bà Th đang sử dụng có diện tích 550.4m^2 (tăng 50.4m^2 so với diện tích được cấp), ông B, bà Th thừa nhận quá trình sử dụng đất ổn định không có tranh chấp với các hộ liền kề.

[6] Trên diện tích đất được cấp ông B, bà Th đã xây dựng nhà ở và các công trình phụ trợ hết 109,8m^2/200m^2 đất được cấp làm nhà ở. Theo xác nhận của UBND xã Q thì sau khi Tòa án sơ thẩm giải quyết việc ly hôn ông B không có chỗ ở. Vì vậy cần chấp nhận kháng cáo của ông B để sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho ông Bình khoản 120m^2 đến 150m^2 đất để làm nhà ở.

[7] Tài sản chung của ông B, bà Th được chia như sau: Bà Trần Thị Th được quản lý, sử dụng 401,5 m^2 đất (trong đó 130 m^2 đất ở lâu dài, 271,5 m^2 đất vườn) tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08(nay là thửa đất số 778 tờ bản đồ số 4) xã Q, thị xã B giá 13.172.500 đồng; được sở hữu, sử dụng 01 nhà cấp 4 hai gian giá 64.328.550 đồng; 01 nhà ngang giá 41.165.982 đồng; 03 mái che chống nóng nhà giá 9.829.843 đồng; công trình vệ sinh giá 6.500.000; 01 chuồng trại chăn nuôi giá 6.500.000 đồng; 01 tủ ly giá 2.000.000 đồng. Tổng tài sản bà Th được hưởng 143.497.000 đồng nhưng bà Th có nghĩa vụ giao cho ông Mai Xuân B 43.457.000 đồng tiền chênh lệch tài sản. Ông Mai Xuân B được quản lý, sử dụng 148,9 m^2 đất (trong đó 70 m^2 đất ở lâu dài,

78,9 m^2 đất vườn) tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08 (nay là thửa đất số 778 tờ bản đồ số 4) xã Q, thị xã B giá 6.083.500 đồng; được sở hữu, sử dụng 01 tủ ba buồng giá 2.000.000 đồng; 01 xe mô tô hiệu Yamaha Sirius biển kiểm soát 73K1 – 078.64 giá 10.000.000 đồng; 01 xe mô tô hiệu Boss biển kiểm soát 73K6 – 5044 giá 1.000.000 đồng; 01 quầy bán hàng tại chợ Q, xã Q giá 37.500.000 đồng. Tổng tài sản ông B được hưởng có trị giá 56.583.000 đồng và được nhận tại bà Trần Thị Th 43.457.000 đồng tiền chênh lệch tài sản.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ tình cảm, quan hệ con cái, chi phí tố tụng không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Về án phí: Ông Mai Xuân B kháng cáo được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ngày 03 tháng 4 năm 2019, bà Trần Thị Th có đơn xin giảm án phí do hoàn cảnh khó khăn, bản thân làm ruộng nuôi con ăn học, căn cứ vào đơn của bà Th Tòa án cấp sơ thẩm đã giảm 50% án phí chia tài sản cho bà Th, tuy nhiên theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội thì bà Th không thuộc đối tượng được giảm án phí vụ kiện, nên cần sửa án sơ thẩm theo hướng buộc bà Th phải chịu toàn bộ án phí theo quy định. Ông B phải chịu án phí chia tài sản và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 272, Điều 273, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a, b khoản 5 Điều 27 khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Mai Xuân B để sửa Bản án sơ thẩm số 10/2019/HNGĐ - ST ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Toà án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình về chia tài sản chung.

2. Xử giao cho bà Trần Thị Th được quản lý, sử dụng 401,5 m^2 đất (trong đó 130 m^2 đất ở lâu dài, 271,5 m^2 đất vườn) tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08(nay là thửa đất số 778 tờ bản đồ số 4) xã Q, thị xã B đã được Uỷ ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 942748 ngày 30/9/2011 mang tên Trần Thị Th, Mai Xuân B có giá 13.172.500 đồng. Thửa đất có các cạnh như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 699 (từ điểm 2 đến điểm 3 và đến điểm 4) dài 17,0 mét, phía Đông giáp thửa đất số

777 của bà Thanh (từ điểm 4 đến điểm 5) dài 24,10 mét, phía Nam giáp đường giao thông (từ điểm 5 đến điểm 6) dài 16,0 mét, phía Tây giáp đất ông B tại thửa đất số 778 (từ điểm 2 đến điểm 6) dài 24,68 mét); được sở hữu, sử dụng 01 nhà cấp 4 hai gian giá 64.328.550 đồng; 01 nhà ngang giá 41.165.982 đồng; 03 mái che chống nóng nhà giá 9.829.843 đồng; công trình vệ sinh giá 6.500.000; 01 chuồng trại chăn nuôi giá 6.500.000 đồng; 01 tủ ly giá 2.000.000 đồng. Tổng tài sản bà Th được hưởng 143.497.000 đồng *(một trăm bốn mươi ba triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng)* nhưng bà Th có nghĩa vụ giao cho ông Mai Xuân B 43.457.000 đồng *(bốn mươi ba triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn đồng)* tiền chênh lệch tài sản.

Ông Mai Xuân B được quản lý, sử dụng 148,9 m^2 đất (trong đó 70 m^2 đất ở lâu dài, 78,9 m^2 đất vườn) tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08 (nay là thửa đất số 778 tờ bản đồ số 4) xã Q, thị xã B đã được Uỷ ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 942748 ngày 30/9/2011 mang tên Trần Thị Th và Mai Xuân B có giá 6.083.500 đồng. Thửa đất có các cạnh như sau: Phía Bắc giáp đất trồng lúa tại thửa đất số 699 (từ điểm 1 đến điểm 2) dài 6,0 mét, phía Đông giáp thửa đất số 778 của bà Th (từ điểm 2 đến điểm 6) dài 24,68 mét, phía Nam giáp đường giao thông (từ điểm 6 đến điểm 7) dài 6,0 mét, phía Tây giáp thửa đất số 784 (từ điểm 1 đến điểm 7) dài 25,0 mét; được sở hữu, sử dụng 01 tủ ba buồng giá 2.000.000 đồng; 01 xe mô tô hiệu Yamaha Sirius biển kiểm soát 73K1 – 078.64 giá 10.000.000 đồng; 01 xe mô tô hiệu Boss biển kiểm soát 73K6 – 5044 giá 1.000.000 đồng; 01 quầy bán hàng tại chợ Q, xã Q giá 37.500.000 đồng. Tổng tài sản ông B được hưởng có trị giá 56.583.000 đồng (*năm mươi sáu triệu năm trăm tám mươi ba nghìn đồng)* và được nhận tại bà Trần Thị Thuận 43.457.000 đồng *(bốn mươi ba triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn đồng)* tiền chênh lệch tài sản.

Ông Mai Xuân B, bà Trần Thị Th có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai để đăng ký quyền sử dụng đất của mình theo đúng quy định.

(có sơ đồ thửa đất chia cho của ông B, bà Th kèm theo bản án)

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ tình cảm, quan hệ con cái, nợ chung của vợ chồng, chi phí tố tụng không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí: Ông Mai Xuân B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn; 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ và 5.002.000 đồng án phí chia tài sản, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp tại biên lai số 0002407 ngày 03 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, ông B còn phải nộp 4.927.000 đồng án phí. Bà Trần Thị Th phải chịu 75.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 5.002.000 đồng án phí chia tài sản,

được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002286 ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, bà Th còn phải nộp 4.777.000 đồng án phí.

Tuyên bố: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 20/8/2019.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND thị xã Ba Đồn;
- CCTHA thị xã Ba Đồn;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.